

CÔNG TY TNHH VINESH VIỆT NAM



## BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(Được lưu giữ cùng với Hồ sơ vệ sinh lao động)

Tại: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN  
TNH

Địa chỉ: Tầng 21, tòa tháp A, Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng  
Thượng, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Cấp ngày: 27/3/2023

Năm 2023



CÔNG TY TNHH  
VINESH VIỆT NAM

Số: 020/2023/MTLĐ-VINESH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Thi hành Bộ luật An toàn, Vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 10/7/2015; Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn vệ sinh lao động, về hoạt động kiểm định an toàn vệ sinh lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

CÔNG TY TNHH VINESH VIỆT NAM

Đại diện: Ông Phạm Đức Minh Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 50 Ngõ 5 tổ 2, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0907884094

Đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN TNHH

Địa chỉ: Tầng 21, tòa tháp A, Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Ngày quan trắc: 22/3/2023.

Vị trí đo: Thôn Tân Lập, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn

#### Phương pháp:

+ Đo vi khí hậu theo TCVN 5508 – 2009: Không khí vùng làm việc - yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo.

+ Đo ánh sáng theo TCVN 5176:1990: Chiếu sáng nhân tạo - phương pháp đo đội rọi.

+ Đo tiếng ồn theo TCVN 9799:2013: Âm học - xác định mức tiếp xúc tiếng ồn nghề nghiệp - phương pháp kỹ thuật.

+ Đo bụi theo TCVN 9469:2012: Không khí xung quanh - xác định khối lượng bụi trên vật liệu lọc - phương pháp hấp thụ tia beta.

+ Đo khí CO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub> tại QCVN 03: 2019/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc).

+ Đánh giá các yếu tố tâm sinh lý và Ergonomics theo “Thường quy kỹ thuật Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường”.

**Thiết bị đo:**

**Vi khí hậu:**

- Nhiệt độ: Thiết bị điện tử hiện số HTA105– Trung Quốc.
- Độ ẩm: Thiết bị điện tử hiện số HTA105– Trung Quốc.
- Tốc độ gió: Thiết bị điện tử hiện số HTA105– Trung Quốc.

**Ánh sáng:** Thiết bị điện tử hiện số TM-202– Trung Quốc.

**Tiếng ồn:** Thiết bị điện tử hiện số PCE 428– Đức.

**Bụi:** Thiết bị điện tử hiện số Aerocet 831, Mỹ.

**Hơi hóa học và khí độc:**

- Máy đo khí CO<sub>2</sub> hiện số: PCE CMM 8– PCE.
- Máy đo khí CO hiện số: 317-3 – Trung Quốc.
- Máy lấy mẫu khí: HFS 513A – Mỹ.

**Đánh giá các yếu tố tâm sinh lý và Ergonomic:**

+ Đánh giá Tâm sinh lý lao động và Ergonomics: Máy đo huyết áp, bộ thước đo, đồng hồ bấm giờ, phiếu điều tra, phiếu đánh giá,...

**Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại bao gồm:**

- Yếu tố vi khí hậu: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió.
- Yếu tố vật lý: Ánh sáng, tiếng ồn.
- Bụi không chứa silic: Bụi hô hấp, Bụi toàn phần.
- Hơi khí độc: Carbondioxide(CO<sub>2</sub>), Carbonmonoxide(CO), Sulfurdioxide(SO<sub>2</sub>), Nitrogen dioxide(NO<sub>2</sub>) .
- Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và Ergonomics: Đánh giá huyết áp và tần số nhịp tim trong lao động, đánh giá ergonomics tại vị trí làm việc – làm việc với máy tính.

**Tiêu chuẩn tham chiếu theo các quy định hiện hành và có kết quả đo như sau: (Trang sau)**

**I. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU:**
**1. Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió:**

<b>QUY CHUẨN KỸ THUẬT QCVN 26:2016/BYT</b>		<b>NHIỆT ĐỘ (°C)</b>		<b>ĐỘ ẨM (Hr %)</b>		<b>TỐC ĐỘ GIÓ (m/s)</b>	
		<b>18,0 – 32,0</b>		<b>40,0 – 80,0</b>		<b>0,20 - 1,50</b>	
		<b>Mẫu đạt</b>	<b>Mẫu không đạt</b>	<b>Mẫu đạt</b>	<b>Mẫu không đạt</b>	<b>Mẫu đạt</b>	<b>Mẫu không đạt</b>
<b>Ngoài trời lúc 9h30</b>		<b>24,1</b>		<b>67,0</b>		<b>0,41</b>	
1	Sảnh tầng 1	23,3		60,0		0,27	
2	Kho rác	23,5		61,0		0,20	
3	Phòng trực tầng hầm	25		59,0		0,29	
4	Hàng lang tầng 11	26,5		58,0		0,25	
5	Phòng nghỉ	26,2		58,0		0,21	
6	Hàng lang tầng 8	26,9		58,0		0,26	
7	Bar tầng 4	26,8		58,0		0,28	
8	Phòng gym	26,8		58,0		0,24	
9	Bếp ăn tầng 4	26,3		58,0		0,29	
10	Văn phòng chính	26,4		58,0		0,22	
11	Phòng kế toán	26,4		57,0		0,21	
12	Phòng đa năng	26,1		58,0		0,23	
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>00</b>	<b>12</b>	<b>00</b>	<b>12</b>	<b>00</b>

**Tổng hợp kết quả quan trắc:** Tổng số mẫu nhiệt độ: 12 mẫu.

Tổng số mẫu nhiệt độ vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.

Tổng số mẫu độ ẩm: 12 mẫu

Tổng số mẫu độ ẩm vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.

Tổng số mẫu tốc độ gió: 12 mẫu.

Tổng số mẫu tốc độ gió vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.

## II. CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ

### 1. Ánh sáng (Lux)

STT	VỊ TRÍ QUAN TRẮC	Ánh sáng (Lux)		QCVN 22:2016/BYT Mức cho phép chiếu sáng tối thiểu nơi làm việc
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
1	Sảnh tầng 1	1155		100
2	Kho rác	250		100
3	Phòng trực tầng hầm	510		500
4	Hàng lang tầng 11	1221		100
5	Phòng nghỉ	1956		200
6	Hàng lang tầng 8	1830		100
7	Bar tầng 4	1002		200
8	Phòng gym	ASTN		
9	Bếp ăn tầng 4	520		300
10	Văn phòng chính	1330		300
11	Phòng kế toán	1150		300
12	Phòng đa năng	2051		300
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>00</b>	

ASTN: Ánh sáng tự nhiên.

#### Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu ánh sáng: 12 mẫu
- Tổng số mẫu ánh sáng không đạt giới hạn cho phép: 00 mẫu

**2. Tiếng ồn (dBa)**

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QCVN 24:2016/BYT	Mức áp suất âm chung	MỨC ÁP ÂM Ở CÁC DẢI TẦN (Hz)							
		63	125	250	500	1000	2000	4000	8000
<i>Khu vực văn phòng</i>	≤ 65,0	≤ 83,0	≤ 74,0	≤ 68,0	≤ 63,0	≤ 60,0	≤ 57,0	≤ 55,0	≤ 54,0
<i>Khu vực sản xuất trực tiếp</i>	≤ 85,0	≤ 99,0	≤ 92,0	≤ 86,0	≤ 83,0	≤ 80,0	≤ 78,0	≤ 76,0	≤ 74,0
1   Sảnh tầng 1	64,7	47,3	57,5	60,2	61,1	57,8	55,7	49,1	40,4
2   Kho rác	50,4	34,5	60,2	61,5	59,4	57,4	55,1	50,2	42,4
3   Phòng trực tầng hầm	60,1	42,5	63,5	62,7	60,4	58,1	56,2	51,2	43,7
4   Hàng lang tầng 11	60,5	36,7	49,5	53,6	60,8	58,3	55,4	51,5	44,5
5   Phòng nghỉ	57,3	30,1	30,5	35,6	45,1	51,7	50,5	43,7	38,8
6   Hàng lang tầng 8	61,2	40,2	43,5	48,1	52,2	55,4	54,1	51,7	42,8
7   Bar tầng 4	64,7	41,4	38,7	46,2	57,4	59,2	59,6	52,3	44,1
8   Phòng gym	57,8	34,1	24,5	37,9	40,5	52,5	49,9	46,7	40,5
9   Bếp ăn tầng 4	64,7	50,2	50,1	54,6	61,2	59,4	60,5	50,5	45,1
10   Văn phòng chính	63,5	37,8	44,5	55,8	58,7	58,9	61,4	53,4	47,5
11   Phòng kế toán	61,2	34,5	40,1	50,2	57,8	58,1	56,8	51,4	40,7
12   Phòng đa năng	62,5	30,4	37,4	52,7	58,4	53,4	48,2	46,7	40,1
<b>Tổng</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>12</b>

**Tổng hợp kết quả quan trắc:**

- Tổng số mẫu ồn chung : 12 mẫu
- Tổng số mẫu ồn chung vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu
- Tổng số mẫu ồn dải tần : 12 mẫu
- Tổng số mẫu ồn dải tần vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu

### III. BỤI CÁC LOẠI

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	BỤI TOÀN PHẦN ≤ 8,000 (mg/m <sup>3</sup> )		BỤI HÔ HẤP ≤ 4,000 (mg/m <sup>3</sup> )	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Sảnh tầng 1	0,268		0,164	
2	Kho rác	0,151		0,132	
3	Phòng trực tầng hầm	0,213		0,148	
4	Hàng lang tầng 11	0,570		0,182	
5	Phòng nghỉ	0,145		0,068	
6	Hàng lang tầng 8	0,325		0,184	
7	Bar tầng 4	0,111		0,154	
8	Phòng gym	0,069		0,066	
9	Bếp ăn tầng 4	0,136		0,114	
10	Văn phòng chính	0,105		0,093	
11	Phòng kế toán	0,111		0,092	
12	Phòng đa năng	0,116		0,095	
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>00</b>	<b>12</b>	<b>00</b>

#### Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu bụi hô hấp: 12 mẫu.
- Tổng số mẫu bụi hô hấp vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.
- Tổng số mẫu bụi toàn phần: 12 mẫu.
- Tổng số mẫu bụi toàn phần vượt giới hạn cho phép: 00 mẫu.

#### IV. HƠI KHÍ ĐỘC

##### 1. Carbondioxide( CO<sub>2</sub>), Carbonmonoxide(CO)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QCVN 03: 2019/BYT		KẾT QUẢ QUAN TRẮC			
		Carbondioxide CO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )		Carbonmonoxide CO (mg/m <sup>3</sup> )	
Giới hạn tiếp xúc ca làm việc TWA		≤ 9.000		≤ 20	
LOD		1,78		0,02	
STT	VỊ TRÍ QUAN TRẮC	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Sảnh tầng 1	1.413		< 0,02	
2	Kho rác	1.431		< 0,02	
3	Phòng trực tầng hầm	1.526		< 0,02	
4	Hàng lang tầng 11	1.441		< 0,02	
5	Phòng nghỉ	1.296		< 0,02	
6	Hàng lang tầng 8	1.346		< 0,02	
7	Bar tầng 4	1.504		< 0,02	
8	Phòng gym	1.499		< 0,02	
9	Bếp ăn tầng 4	1.587		< 0,02	
10	Văn phòng chính	2.429		< 0,02	
11	Phòng kế toán	2.226		< 0,02	
12	Phòng đa năng	1.580		< 0,02	
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>00</b>	<b>12</b>	<b>00</b>

LOD: Giới hạn ngưỡng phát hiện.

##### Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu CO<sub>2</sub> đo: 12 mẫu.
- Tổng số mẫu CO<sub>2</sub> vượt tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 00 mẫu.
- Tổng số mẫu CO đo: 12 mẫu.
- Tổng số mẫu CO vượt tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 00 mẫu.



**2. Sulfur dioxide( SO<sub>2</sub>), Nitrogen dioxide(NO<sub>2</sub>)**

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QCVN 03: 2019/BYT		KẾT QUẢ QUAN TRẮC			
		Sulfur dioxide SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )		Nitrogen dioxide NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	
Giới hạn tiếp xúc ca làm việc TWA		≤ 5,00		≤ 5,00	
LOD		0,5		0,67	
STT	VỊ TRÍ QUAN TRẮC	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Sảnh tầng 1	< 0,5		< 0,67	
2	Kho rác	< 0,5		< 0,67	
3	Phòng trực tầng hầm	< 0,5		< 0,67	
4	Hàng lang tầng 11	< 0,5		< 0,67	
5	Phòng nghỉ	< 0,5		< 0,67	
6	Hàng lang tầng 8	< 0,5		< 0,67	
7	Bar tầng 4	< 0,5		< 0,67	
8	Phòng gym	< 0,5		< 0,67	
9	Bếp ăn tầng 4	< 0,5		< 0,67	
10	Văn phòng chính	< 0,5		< 0,67	
11	Phòng kế toán	< 0,5		< 0,67	
12	Phòng đa năng	< 0,5		< 0,67	
<b>Tổng</b>		<b>12</b>	<b>00</b>	<b>12</b>	<b>00</b>

LOD: Giới hạn ngưỡng phát hiện.

**Tổng hợp kết quả quan trắc:**

- Tổng số mẫu SO<sub>2</sub> đo: 12 mẫu.
- Tổng số mẫu SO<sub>2</sub> vượt tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 00 mẫu.
- Tổng số mẫu NO<sub>2</sub> đo: 12 mẫu.
- Tổng số mẫu NO<sub>2</sub> vượt tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 00 mẫu.

### III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ TÂM SINH LÝ VÀ ERGONOMIC

#### 1. Kết quả đo và đánh giá huyết áp

STT	Vị trí lao động	KẾT QUẢ ĐO HUYẾT ÁP			
		TRƯỚC CA	PHÂN LOẠI	SAU CA	PHÂN LOẠI
1	Giám sát an ninh	102/73	Huyết áp tối ưu	105/75	Huyết áp tối ưu
2	Kỹ sư trưởng	122/75	Huyết áp bình thường	124/77	Huyết áp bình thường
3	Giám đốc khách sạn	107/70	Huyết áp tối ưu	110/72	Huyết áp tối ưu
4	Nhân viên nấu ăn bếp	109/70	Huyết áp tối ưu	113/73	Huyết áp tối ưu
5	Nhân viên hỗ trợ bếp	122/88	Huyết áp bình thường	124/90	Huyết áp bình thường

*Bảng phân loại huyết áp theo WHO/ISH 2003*

Phân loại	Huyết áp tâm thu (mmHg)	Huyết áp tâm trương (mmHg)
Huyết áp tối ưu	< 120	< 80
Huyết áp bình thường	< 130	< 85
Huyết áp bình thường cao	130 - 139	85- 89
Tăng huyết áp độ 1	140 – 159	90 – 99
Tăng huyết áp độ 2	160 – 179	100 – 109
Tăng huyết áp độ 3	≥ 180	≥ 110
Tăng huyết áp tâm thu đơn độc	≥ 140	< 90

**Tổng hợp kết quả:** Tổng số vị trí lao động được đánh giá: 05

- Số lao động có huyết áp tối ưu: 03
- Số lao động có huyết áp bình thường : 02
- Số lao động có huyết áp bình thường cao: 00

- Số lao động tăng huyết áp độ 1: 00
- Số lao động tăng huyết áp độ 2: 00
- Số lao động tăng huyết áp độ 3: 00
- Số lao động tăng huyết áp tâm thu đơn độc: 00

## 2. Kết quả đo và đánh giá tần số nhịp tim trong lao động

STT	Vị trí lao động	KẾT QUẢ ĐO NHỊP TIM			
		TRƯỚC CA	PHÂN LOẠI	SAU CA	PHÂN LOẠI
1	Giám sát an ninh	81	I	84	I
2	Kỹ sư trưởng	95	II	97	II
3	Giám đốc khách sạn	73	I	80	I
4	Nhân viên nấu ăn bếp	78	I	80	I
5	Nhân viên hỗ trợ bếp	83	I	85	I

*Bảng phân loại tần số nhịp tim trong lao động*

Tần số nhịp tim (nhịp/phút)	Phân loại gánh nặng thể lực	Loại
< 90	I	Nhẹ
90 - <100	II	Vừa
100 - <120	III	Nặng
120 - <140	IV	Rất nặng
140 - 160	V	Cực nặng
≥160	VI	Tối đa

**Tổng hợp kết quả:** Tổng số vị trí lao động được đánh giá: 05

- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại I: 04
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại II: 01
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại III: 00
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại IV: 00
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại V: 00
- Số lao động được phân loại gánh nặng thể lực loại VI: 00

### 3. Đánh giá ergonomic tại vị trí làm việc với máy tính

#### 3.1 Vị trí làm việc được đánh giá

TT	Mã vị trí	Vị trí làm việc/Bộ phận
1	VT1	Sale
2	VT2	Giám đốc khách sạn

#### 3.2 Kết quả đo kích thước vị trí làm việc với máy tính

STT	Chỉ tiêu	VT1	VT2	Tiêu chuẩn
1	<i>Bàn, ghế, tư thế</i> Chiều cao bàn: Điều chỉnh được (cm)	77	77	65 - 70
2	Chiều cao ghế (điều chỉnh được) (cm)	Điều chỉnh	Điều chỉnh	35 - 50
3	Chiều sâu lòng ghế (cm)	53	53	38 - 43
4	Chiều rộng tối thiểu của lòng ghế (cm)	47	47	≥ 45
5	Độ dốc lòng ghế về phía tựa lưng (độ)	5	5	0 - 10
6	Khoảng để chân (cm)	98	98	≥ 19
7	Độ dốc kê chân (độ)	25	23	≤ 30
8	Góc khuỷu tay (độ)	90	88	85 - 95
9	Góc người - đùi (độ)	90	90	90 - 120
10	Góc nhìn (dưới đường ngang mắt) (độ)	30	30	10 - 30
11	Tầm nhìn (cm)	65	60	> 50
12	Thời gian làm việc liên tục	2h	2h	1-2h

**Tổng hợp kết quả:** Tổng số vị trí làm việc được đánh giá: **02**  
 Số vị trí có kích thước chưa hợp lý: **00**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
	<b>- Vi khí hậu</b>			
1	Nhiệt độ	12	12	00
2	Độ ẩm	12	12	00
3	Tốc độ gió	12	12	00
	<b>- Yếu tố vật lý</b>			
4	Ánh sáng	12	12	00
5	Ồn chung	12	12	00
6	Ồn dải tần	12	12	00
7	<b>- Yếu tố bụi các loại</b>			
	Bụi hô hấp	12	12	00
	Bụi toàn phần	12	12	00
	<b>- Hơi khí độc</b>			
9	CO <sub>2</sub>	12	12	00
10	CO	12	12	00
11	SO <sub>2</sub>	12	12	00
12	NO <sub>2</sub>	12	12	00
	<b>- Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và Ergonomics</b>			
13	Đánh giá huyết áp và tần số nhịp tim trong lao động	05		
14	Đánh giá ergonomic tại vị trí làm việc với máy tính	02		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>151</b>	<b>144</b>	<b>00</b>

## KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

### 1. Giải pháp về biện pháp kỹ thuật

*Đảm bảo điều kiện vi khí hậu, thông thoáng nhà xưởng:*

- Khu vực làm việc cần giữ thông thoáng để hạn chế phát sinh và tích tụ hơi khí, tăng cường thông gió tự nhiên, đồng thời kết hợp tăng cường quạt công nghiệp thổi gió để khuếch tán ra ngoài giúp giảm ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

### 2. Giải pháp về biện pháp tổ chức lao động

- Đối với những người lao động làm việc ngoài, đứng cố định liên tục cần khuyến khích người lao động sau 2 giờ làm việc liên tục trên máy nên có những khoảng nghỉ ngắn để giảm căng thẳng cơ xương và thị giác.

- Mặt bằng, đường đi lại, không gian luôn thông thoáng, sạch sẽ không trơn trượt.

### 3. Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe

- Thực hiện công tác khám sức khỏe định kỳ và khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp có liên quan.

- Duy trì công tác quan trắc môi trường lao động định kỳ.

- Tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, sơ cấp cứu và tuyên truyền cho cán bộ công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động.

### 4. Các giải pháp khác

- Thường xuyên cập nhật và cải tiến công tác an toàn vệ sinh trong doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt chế độ khai báo điều tra và thống kê báo cáo tai nạn lao động và các hoạt động khác theo quy định của Bộ Luật lao động và Luật An toàn vệ sinh lao động.

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Mỹ

Trần Quang Toàn

Phạm Đức Minh

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu kỹ thuật nghiệp vụ và tiêu chuẩn áp dụng:

- [1] Bộ Y Tế (2016), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 22:2016*, Hà Nội.
- [2] Bộ Y Tế (2016), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 24:2016*, Hà Nội.
- [3] Bộ Y Tế (2016), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 25:2016*, Hà Nội.
- [4] Bộ Y Tế (2016), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 26:2016*, Hà Nội.
- [5] Bộ Y Tế (2019), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 02:2019*, Hà Nội.
- [6] Bộ Y Tế (2019), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 03:2019*, Hà Nội.
- [7] Bộ Y tế (2002), *Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Quyết định số 3733/2002*, Hà Nội.
- [8] Bộ Khoa học Công nghệ (2009), *Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5508:2009 – Vi khí hậu nơi làm việc*, Hà Nội.
- [9] Bộ Y tế, Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường (2015), *Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

